Phụ lục 86

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM TÂN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm *(gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)*	161	119	95	72
2	Đất trồng cây lâu năm	184	133	106	78
3	Đất rừng sản xuất	45	27	16	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	140	105	83	72

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào mỏ đá Tân Hà đến Trung tâm Bảo trợ xã hội	1.500
2	Quốc lộ 55: Đoạn từ Trung tâm Bảo trợ xã hội đến đường vào Làng dân tộc	1.710
3	Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào Làng dân tộc đến hết địa phận thôn Đông Thanh	1.170
4	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp xã Tân Hà đến đường vào UBND xã	1.170
5	Quốc lộ 55: Đoạn từ trường THCS Tân Xuân đến hết nhà thờ Châu Thủy	1.710

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
6	Quốc lộ 55: Đoạn từ hết nhà thờ Châu Thủy đến giáp ranh phường Phước Hội	1.680
7	Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu 1 đến đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân	1.700
8	Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân đến Quốc lộ 1A	1.800
9	Quốc lộ 55: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường số 9	2.500
10	Quốc lộ 55: Đoạn từ đường số 9 đến giáp đường CMT8	1.800
11	Đường Hùng Vương: Đoạn từ giáp xã Tân Minh đến Tịnh xá Ngọc Hạnh	2.000
12	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Tịnh xá Ngọc Hạnh đến đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa	5.000
13	Đường Hùng Vương: Đoạn từ đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa đến Hẻm 104 Hùng Vương	7.500
14	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Hẻm 104 Hùng Vương đến Quốc lộ 55	5.000
15	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến đường vào nghĩa trang Tân Hưng	3.200
16	Đường Hùng Vương: Đoạn từ đường vào nghĩa trang Tân Hưng đến giáp xã Tân Lập	2.000
17	Đường 22/4: Đoạn từ Hùng Vương đến Quốc lộ 55	3.500
18	Đường CMT8: Đoạn từ ngã ba 46 đến đường 22/4	4.400
19	Đường CMT8: Đoạn từ đường 22/4 đến đường Hà Huy Tập	3.500
20	Đường CMT8: Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Huỳnh Thúc Kháng	2.100
21	Đường CMT8: Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp ranh xã Tân Hà	1.800
22	Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hòa 3	2.095
23	Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hiệp	1.600
24	Các trục đường rộng ≥ 4 m đến < 6m: Đoạn từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 đến ≤ 100 m	1.430
25	Các trục đường rộng ≥ 4 m đến < 6m: Đoạn từ cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 > 100 m đến hết tuyến đường	1.270
26	Đường ≥ 6m: Đoạn từ cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 > 100m đến hết tuyến đường	1.470
27	Đường ≥ 6m: Đoạn từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 đến ≤ 100 m	1.600
28	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ Hùng Vương đến ≤ 100 m	1.430
29	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ trên > 100 m đến lò gạch Ngọc Mai	1.270
30	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.600
31	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.430
32	Đường Trương Định: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.600
33	Đường Trương Định: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.430
34	Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.600
35	Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.430
36	Đường Hà Huy Tập: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.600
37	Đường Hà Huy Tập: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.430
38	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.600
39	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.430
40	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.600
41	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.430
42	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.600
43	Đường Huỳnh Thúc Kháng : Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.430
44	Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.600

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
45	Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.430
46	Đường Bà Triệu	1.600
47	Đường Phạm Văn Đồng	2.500
48	Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà: Đoạn từ giáp Hùng Vương đến giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	1.600
49	Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà: Đoạn từ giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà đến hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân	1.470
50	Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà: Đoạn từ hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân đến hết nhà ông Trần Thanh Nhàn	1.270

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào mỏ đá Tân Hà đến Trung tâm Bảo trợ xã hội	900	900	1.050
2	Quốc lộ 55: Đoạn từ Trung tâm Bảo trợ xã hội đến đường vào Làng dân tộc	1.026	1.026	1.197
3	Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào Làng dân tộc đến hết địa phận thôn Đông Thanh	702	702	819
4	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp xã Tân Hà đến đường vào UBND xã	702	702	819
5	Quốc lộ 55: Đoạn từ trường THCS Tân Xuân đến hết nhà thờ Châu Thủy	1.026	1.026	1.197
6	Quốc lộ 55: Đoạn từ hết nhà thờ Châu Thủy đến giáp ranh phường Phước Hội	1.008	1.008	1.176
7	Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu 1 đến đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân	1.190	1.190	1.190
8	Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân đến Quốc lộ 1A	1.260	1.260	1.260
9	Quốc lộ 55: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường số 9	1.750	1.750	1.750
10	Quốc lộ 55: Đoạn từ đường số 9 đến giáp đường CMT8	1.260	1.260	1.260
11	Đường Hùng Vương: Đoạn từ giáp xã Tân Minh đến Tịnh xá Ngọc Hạnh	1.400	1.400	1.400
12	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Tịnh xá Ngọc Hạnh đến đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa	3.500	3.500	3.500
13	Đường Hùng Vương: Đoạn từ đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa đến Hẻm 104 Hùng Vương	5.250	5.250	5.250
14	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Hẻm 104 Hùng Vương đến Quốc lộ 55	3.500	3.500	3.500
15	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến đường vào nghĩa trang Tân Hưng	2.240	2.240	2.240
16	Đường Hùng Vương: Đoạn từ đường vào nghĩa trang Tân Hưng đến giáp xã Tân Lập	1.400	1.400	1.400
17	Đường 22/4: Đoạn từ Hùng Vương đến Quốc lộ 55	2.450	2.450	2.450